

ÔN TẬP CUỐI KÌ 1

BÀI 6: CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Câu 1: Đặc trưng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là:

- A. Năng lượng điện và sản xuất hàng loạt. B. Công nghệ thông tin và tự động hóa
C. Động cơ hơi nước và cơ giới hóa. D. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo

Câu 2: Đặc trưng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai là:

- A. Năng lượng điện và sản xuất hàng loạt.** B. Động cơ hơi nước và cơ giới hóa
C. Công nghệ thông tin và tự động hóa. D. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo

Câu 3: Đặc trưng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba là:

- A. Động cơ hơi nước và cơ giới hóa. **B. Công nghệ thông tin và tự động hóa**
C. Năng lượng điện và sản xuất hàng loạt. D. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo

Câu 4: Đặc trưng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư là:

- A. Công nghệ thông tin và tự động hóa. **B. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo**
C. Động cơ hơi nước và cơ giới hóa. D. Năng lượng điện và sản xuất hàng loạt

Câu 5: Lịch sử loài người đã trải qua mấy cuộc cách mạng công nghệ?

- A. 4 **B. 3** C. 2 D. 1

Câu 6: Nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là:

- A. Cuộc cách mạng về sản xuất thông minh dựa trên những thành tựu trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, ... với nền tảng là sự đột phá của công nghệ số.
B. Sự xuất hiện của máy tính, công nghệ thông tin và mạng truyền thông Internet
C. Sự thay đổi từ sản xuất đơn lẻ sang sản xuất hàng loạt bằng máy móc chạy bằng năng lượng điện.
D. Gắn liền với ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

Câu 7: Nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai là:

- A. Sự thay đổi từ sản xuất đơn lẻ sang sản xuất hàng loạt bằng máy móc chạy bằng năng lượng điện.**
B. Gắn liền với ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.
C. Sự xuất hiện của máy tính, công nghệ thông tin và mạng truyền thông Internet.
D. Cuộc cách mạng về sản xuất thông minh dựa trên những thành tựu trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, với nền tảng là sự đột phá của công nghệ số.

Câu 8: Nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư là:

- A. Cuộc cách mạng về sản xuất thông minh dựa trên những thành tựu trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học,... với nền tảng là sự đột phá của công nghệ số.**
B. Gắn liền với ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.
C. Sự thay đổi từ sản xuất đơn lẻ sang sản xuất hàng loạt bằng máy móc chạy bằng năng lượng điện.
D. Sự xuất hiện của máy tính, công nghệ thông tin và mạng truyền thông Internet

Câu 9: Nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba là:

- A. Gắn liền với ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

- B. Sự xuất hiện của máy tính, công nghệ thông tin và mạng truyền thông Internet**
- C. Sự thay đổi từ sản xuất đơn lẻ sang sản xuất hàng loạt bằng máy móc chạy bằng năng lượng điện.
- D. Cuộc cách mạng về sản xuất thông minh dựa trên những thành tựu trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học,... với nền tảng là sự đột phá của công nghệ số.
- Câu 10:** Đây không phải vai trò của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất?
- A. Làm tăng năng suất lao động. C. Thúc đẩy sự phát triển các năng lượng khác
- B. Làm tăng sản lượng hàng hóa. D. Thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp

BÀI 7: NGÀNH NGHỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ

Câu 11: Khái niệm ngành nghề kỹ thuật, công nghệ:

- A. Là ngành nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ.**
- B. Là ngành nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp.
- C. Là ngành nghề thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học.
- D. Là ngành nghề thuộc lĩnh vực Cơ khí.

Câu 12: Đây không phải vai trò của ngành nghề kỹ thuật, công nghệ:

- A. Trực tiếp tạo ra của cải, phát triển kinh tế.
- B. Tạo ra các dịch vụ phục vụ, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- C. Phục vụ nghiên cứu, liên tục cải tiến sản phẩm, đem lại cho con người một cuộc sống ngày càng văn minh, hiện đại.
- D. Trực tiếp đào tạo ra các nhà nghiên cứu phát triển kinh tế..**

Câu 13: Hiện nay, người lao động được đào tạo có sự thay đổi về mặt nào?

- A. Tăng về số lượng và chất lượng** B. Tăng về số lượng
- C. Tăng về chất lượng D. Không có sự thay đổi

Câu 14: Nhu cầu lao động trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ hiện nay ra sao?

- A. Ổn định **B. Ngày càng lớn**
- C. Ngày càng giảm D. Không xác định

Câu 15: Căn cứ đầu tiên để lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ là:

- A. Xem xét triển vọng nghề nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ.**
- B. Xem xét các yêu cầu của thị trường lao động.
- C. Xem xét khả năng và kết quả học tập ở các môn.
- D. Xác định vị trí việc làm trong tương lai phù hợp với khả năng.

Câu 16: Khái niệm nghề thuộc ngành điện, điện tử và viễn thông:

- A. Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý của toán học và khoa học để thiết kế, phát triển và đánh giá vận hành hệ thống điện, điện tử và viễn thông.**
- B. Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý của toán học và khoa học để thiết kế, phát triển và đánh giá vận hành các hệ thống thiết bị cơ khí.
- C. Sử dụng trong các hệ thống chế tạo và lắp ráp chuyên dụng.
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 17: Người lao động thuộc ngành cơ khí là:

- A. Người trực tiếp tham gia thiết kế, lắp ráp, phân tích, đánh giá, vận hành, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng, đề xuất sáng kiến, ý tưởng giải pháp cải tiến công nghệ, trang thiết bị máy móc,... thuộc cơ khí.
- B. Người có khả năng thiết kế, xây dựng, vận hành, sử dụng, bảo trì hệ thống điện, điện tử và thiết bị viễn thông.
- C. Họ có thể tiếp cận, khai thác các sản phẩm, giải pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực điện, điện tử và viễn thông.
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 18: Khi lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, cần xem xét yêu cầu của thị trường lao động về mặt nào?

- A. Vị trí việc làm
- B. Chuyên ngành đào tạo
- C. Kỹ năng nghề nghiệp
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 19: Xác định yêu cầu cần đáp ứng đối với vị trí việc làm kỹ sư?

- A. Sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng trong thiết kế và sản xuất.
- B. Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm
- C. Làm việc tích cực, năng động, sáng tạo
- D. Cả 3 đáp án trên

CHƯƠNG 2: VỀ KỸ THUẬT

BÀI 8: BẢN VẼ KỸ THUẬT VÀ TIÊU CHUẨN TRÌNH BÀY BẢN VẼ KỸ THUẬT

Câu 20: Khái niệm bản vẽ kỹ thuật:

- A. Là tài liệu kỹ thuật được trình bày dưới dạng hình vẽ, diễn tả hình dạng, kết cấu, các thông tin về kích thước, vật liệu, yêu cầu kỹ thuật, ... của sản phẩm.
- B. Là ngành nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp.
- C. Là tài liệu cần thiết khi bảo dưỡng, sửa chữa sản phẩm.
- D. Là tài liệu kỹ thuật được trình bày dưới dạng bản, mô tả hình dạng, kết cấu, các thông tin về kích thước, vật liệu, yêu cầu kỹ thuật, ... của sản phẩm

Câu 21: Bản vẽ kỹ thuật được dùng ở nhiều lĩnh vực:

- A. Cơ khí.
- B. Xây dựng.
- C. Kiến trúc.
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 22: Vai trò của bản vẽ kỹ thuật được thể hiện trong:

- A. Sản xuất.
- B. Đời sống.
- C. Cả A và B.
- D. Đáp án khác.

Câu 23: Bản vẽ kỹ thuật phải được theo các quy tắc thống nhất quy định trong:

- A. Các tiêu chuẩn về bản vẽ của quốc gia hoặc quốc tế.
- B. Hợp đồng giữa người mua và bán.
- C. Cả A và B.
- D. Đáp án khác.

Câu 24: Ký hiệu của tiêu chuẩn quốc tế:

- A. TCVN.
- B. ISO.
- C. TCQT.
- D. Không có ký hiệu cụ thể.

Câu 25: Mỗi bản vẽ đều có:

- A. Khung vẽ.
- C. Khung vẽ và Khung hình.

B. Khung tên.

D. Khung vẽ và Khung tên.

Câu 26: Nội dung và vị trí đặt của khung tên: D. Khung vẽ và Khung hình.

A. Ghi các nội dung về quản lí bản vẽ, đặt ở góc phải phía dưới bản vẽ.

B. Ghi các nội dung về quản lí bản vẽ, đặt ở góc trái phía dưới bản vẽ.

C. Ghi các nội dung về quản lí bản vẽ, đặt ở vị trí tùy ý.

D. Đáp án khác.

Câu 27: Khái niệm tỉ lệ của bản vẽ kĩ thuật:

A. Là tỉ số giữa kích thước dài đo trên bản vẽ và kích thước dài thực tế trên vật thể đó.

B. Là tỉ số kích thước dài đo trên bản vẽ vật thể.

C. Là tỉ số kích thước thực tế trên vật thể đó.

D. Không quy định cụ thể.

Câu 28: Các tỉ lệ của bản vẽ kĩ thuật bao gồm:

A. Nguyên hình.

B. Thu nhỏ.

C. Phóng to.

D. Cả 3 ý trên.

Câu 29: Chữ viết trên bản vẽ kĩ thuật thể hiện qua:

A. Khổ chữ.

B. Kiểu chữ.

C. Cả A và B.

D. Đáp án khác.

Câu 30: Không ghi đơn vị đo kích thước dài và sai lệch giới hạn thì hiểu là:

A. Milimet.

B. Deximet.

C. Mét.

D. Centimet.

Câu 31: Đây là kí hiệu loại khổ giấy chính?

A. **A3.**

B. B4.

C. C0.

D. D2.

Câu 32: Khổ giấy cơ sở là khổ giấy nào?

A. A0.

B. A1.

C. A2.

D. A3.

Câu 33: Kích thước trên bản vẽ là:

A. Kích thước thực của vật thể.

B. Kích thước dài trên vật thể.

C. Kích thước ảo của vật thể.

D. Kích thước dài trên vật thể.

Câu 34: Nét liền đậm thể hiện....của vật thể.

A. Đường bao thấy, cạnh thấy.

B. Đường kích thước.

C. Đường gióng.

D. Đường gạch trên mặt cắt.

Câu 35: Nét đứt mảnh thể hiện... của vật thể.

A. Đường giới hạn hình.

B. Đường bao khuất, cạnh khuất.

C. Đường tâm, đường trục.

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 36: Nét lượn sóng thể hiện..... của vật thể.

A. Đường bao khuất, cạnh khuất.

B. Đường tâm, đường trục.

C. Đường giới hạn hình.

D. Đường gióng.

Câu 37: Khổ chữ được xác định bằng....

A. Chiều cao (h) của chữ hoa tính bằng mm.

B. Chiều rộng (d) của nét vẽ.

C. Cả A và B..

D. Đáp án khác

BÀI 9: HÌNH CHIẾU VUÔNG GÓC

Câu 38: Khái niệm phương pháp hình chiếu vuông góc:

A. Là tài liệu kỹ thuật được trình bày dưới dạng hình vẽ, diễn tả hình dạng, kết cấu, các thông tin về kích thước, vật liệu, yêu cầu kỹ thuật,... của sản phẩm.

B. Là phương pháp biểu diễn các hình chiếu vuông góc trên cùng một mặt phẳng.

C. Là tài liệu cần thiết khi bảo dưỡng, sửa chữa sản phẩm.

D. Cả 3 ý trên.

Câu 39: Hình chiếu vuông góc thể hiện:

A. Đầy đủ hình dạng của vật thể.

C. Cả A và B.

B. Trên bản vẽ kỹ thuật thường phải sử dụng nhiều hình chiếu.

D. Đáp án khác.

Câu 40: Có bao nhiêu phương pháp chiếu?

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Câu 41: Phương pháp chiếu bao gồm:

A. Phương pháp góc chiếu thứ nhất.

B. Phương pháp góc chiếu thứ ba.

C. Cả A và B.

D. Đáp án khác.

Câu 42: Việt Nam thường sử dụng phương pháp góc chiếu nào?

A. Phương pháp góc chiếu thứ nhất.

B. Phương pháp góc chiếu thứ ba.

C. Cả A và B.

D. Đáp án khác.

Câu 43: Vẽ hình chiếu vuông góc gồm mấy bước?

A. 3.

B. 4.

C. 5.

D. 6.

Câu 44: Bước 1 của vẽ 3 hình chiếu vuông góc là:

A. Phân tích vật thể thành các hình đơn giản và chọn các hướng chiếu.

B. Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh.

C. Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh.

D. Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn. Ghi kích thước của bản vẽ.

Câu 45: Bước 2 của vẽ 3 hình chiếu vuông góc là:

A. Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh.

B. Phân tích vật thể thành các hình đơn giản và chọn các hướng chiếu.

C. Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn. Ghi kích thước của bản vẽ.

D. Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh.

Câu 46: Bước 3 của vẽ 3 hình chiếu vuông góc là:

A. Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh.

B. Phân tích vật thể thành các hình đơn giản và chọn các hướng chiếu.

C. Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh.

D. Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn. Ghi kích thước của bản vẽ.

Câu 47: Bước 4 của vẽ 3 hình chiếu vuông góc là:

A. Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh.

B. Phân tích vật thể thành các hình đơn giản và chọn các hướng chiếu.

D. Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn. Ghi kích thước của bản vẽ.

A. 90° . B. 40° . C. 30° . D. 60° .

A. Phương pháp góc chiếu thứ nhất. B. Phương pháp góc chiếu thứ ba.

C. Cả A và B. D. Không quy định cụ thể.

A. Hình chiếu đứng.

C. Hình chiếu cạnh.

D. Đáp án khác.

A. Hình chiếu cạnh.

B. Hình chiếu đứng.

C. Hình chiếu bằng

A. Hình chiếu đứng.

C. Hình chiếu bằng. D. Đáp án khác.

A. Hình chiếu đứng.

C. Hình chiếu cạnh.

D. Cả 3 đáp án trên.

A. Hình chiếu đứng.

B. Hình chiếu cạnh.

C. Hình chiếu bằng. D. Đáp án khác.

A. Hình chiếu cạnh.

C. Hình chiếu bằng. D. Đáp án khác.

Phương pháp hình chiếu vuông góc (HCVG) là phương pháp các hình chiếu vuông góc trên cùng một Các HCVG là hình biểu diễn, do vậy để thể hiện được đầy đủ hình dạng của vật thể, trên bản vẽ kĩ thuật thường sử dụng nhiều hình chiếu.

A. biểu diễn / mặt phẳng / hai chiều. B. mặt phẳng / hai chiều / biểu diễn.

C. biểu diễn / hai chiều / mặt phẳng. D. mặt phẳng / biểu diễn / hai chiều.

Câu 58: Điều gì không tác động đến thị trường lao động ?

- A. Quá trình công nghiệp hóa
- B. Quá trình hiện đại hóa
- C. Quá trình hội nhập quốc tế
- D. **Nhu cầu sử dụng năng lượng**

ĐÚNG-SAI

Câu 1: Đối với vị trí công nhân kỹ thuật, cần đảm bảo yêu cầu nào sau đây?

- A. Có kỹ năng thực hành nghề vững vàng.
- B. Có bằng kỹ sư cơ khí.
- C. Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm.
- D. Có khả năng điều phối nhân sự.

Câu 2: Khái niệm nghề thuộc ngành cơ khí:

- A. Là nhóm ngành đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý của toán học và khoa học để thiết kế, chế tạo các hệ thống điện trong nhà máy.
- B. **Thiết kế, phát triển và đánh giá vận hành các hệ thống thiết bị cơ khí.**
- C. **Được làm việc trong các nhà** máy cơ khí chế tạo và lắp ráp chuyên dụng.
- D. **Được làm việc trong các nhà** máy chế tạo và lắp ráp chuyên dụng.

Câu 3: Người lao động thuộc ngành điện, điện tử và viễn thông là:

- A. **Người có khả năng thiết kế, xây dựng, vận hành, sử dụng, bảo trì hệ thống điện, điện tử và thiết bị viễn thông.**
- B. **Họ có thể tiếp cận, khai thác các sản phẩm, giải pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực điện, điện tử và viễn thông.**
- C. Thiết kế, phát triển và đánh giá vận hành các hệ thống thiết bị cơ khí.
- D. Được làm việc trong các nhà máy cơ khí chế tạo và lắp ráp chuyên dụng.

Câu 4: Trong sản xuất, bản vẽ kỹ thuật là phương tiện thông tin có vai trò:

- A. Thể hiện ý chí của nhà thiết kế.
- B. **Là tài liệu kỹ thuật để tiến hành chế tạo, thi công.**
- C. **Là cơ sở để kiểm tra, đánh giá sản phẩm.**
- D. **Thể hiện ý tưởng** của nhà thiết kế

Câu 5: Quy định về đường giống:

- A. Vẽ bằng nét liền đậm.
- B. **Vượt quá** đường kích thước từ 2 mm đến 4 mm.
- C. **Đường giống thường** vuông góc với đường kích thước.
- D. **Vẽ bằng** nét liền mảnh.

Câu 6: Quy định về đường kích thước:

- A. Vẽ bằng nét đứt mảnh.
- B. **Song song** với kích thước được ghi.
- C. Ở đầu mút đường kích thước thường có dấu +.
- D. **Vẽ bằng nét** liền mảnh

Câu 7: Quy định trên bản vẽ hình chiếu vuông góc:

- A. **Số lượng các hình chiếu phải đủ để thể hiện hình dạng của vật thể.**
- B. **Đường bao khuất, cạnh khuất vẽ bằng nét đứt mảnh.**
- C. **Vẽ đường** trục cho các vật thể đối xứng, vẽ đường tâm cho đường tròn bằng nét gạch dài-chấm-mảnh.
- D. Đường bao khuất, cạnh khuất vẽ bằng nét gạch dài-chấm-mảnh.

Câu 8: Các kích thước của vật thể được ghi trên hình biểu diễn cần đảm bảo:

A. Dễ nhìn nhất.

C. Ghi tập trung trên một hoặc hai hình biểu diễn

B. Không gây nhầm lẫn.

D. Tránh ghi tập trung trên một hoặc hai hình biểu diễn.

Câu 9: Cho hình chiếu đứng có hình dạng là đường tròn, hình chiếu cạnh là đường tròn bằng với hình chiếu đứng. hình chiếu bằng có hình dạng là:

A. Hình vuông.

B. Đường tròn.

C. Hình chữ nhật.

D. Đoạn thẳng.

Câu 10: Cho hình chiếu đứng có hình dạng là Hình vuông, hình chiếu cạnh là Hình vuông bằng với hình chiếu đứng. hình chiếu bằng có hình dạng là:

A. Hình vuông.

B. Đường tròn.

C. Hình chữ nhật.

D. Đoạn thẳng.